

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

**ĐỊA CHỈ: 161 NGUYỄN NGỌC NẠI, P KHƯƠNG MAI, Q THANH
XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM.**

MÃ SỐ THUẾ: 0600324084

HÀ NỘI

THÁNG 10.2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2021 kết thúc ngày 30/09/2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.119.419.854	102.503.924.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.240.627.336	2.132.409.238
111	1. Tiền		13.240.627.336	2.132.409.238
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.937.163.606	95.761.591.065
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		97.823.018.236	75.312.049.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	4.579.479.000	6.649.538.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	18.000.000.000	8.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	7.534.666.370	5.000.003.184
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	58.785.903.951	4.556.518.359
141	1. Hàng tồn kho		58.785.903.951	4.556.518.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.155.724.961	53.405.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.155.724.961	53.405.423
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.071.209.641	6.224.543.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.063.289.980	29.900.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	1.063.289.980	29.900.781
222	- Nguyên giá		1.361.787.014	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(298.497.034)	(41.671.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.919.661	1.194.642.819
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		7.919.661	1.194.642.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.190.629.495	108.728.467.685

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.379.509.604	73.941.417.235
310	I. Nợ ngắn hạn		186.379.509.604	73.941.417.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	68.723.285.142	35.462.463.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		315.500.000	1.921.679.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	60.843.395	206.737.385
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		47.929.671.317	9.614.886.168
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		69.350.209.750	26.735.650.000
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.811.119.891	34.787.050.450
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.9	34.811.119.891	34.787.050.450
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.550.000.000	29.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.261.119.891	5.237.050.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.237.050.450	4.180.961.253
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.069.441	1.056.089.197
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.190.629.495	108.728.467.685

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



ĐẶNG THÙY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III-2021 - Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	106.281.198.468	5.709.452.390	244.216.430.718	7.928.462.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	106.281.198.468	5.709.452.390	244.216.430.718	7.928.462.390
11	4. Giá vốn hàng bán		101.907.023.166	5.539.147.730	240.274.112.817	7.757.647.730
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	4.374.175.302	170.304.660	3.942.317.901	170.814.660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.080.133.418	225.008.180	2.124.611.337	478.677.210
22	7. Chi phí tài chính	16	1.663.173.585	-	3.743.167.558	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.304.896.384	-	2.621.740.541	-
25	8. Chi phí bán hàng		296.539.345		779.145.301	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	402.110.058	199.930.090	1.430.266.076	684.546.369
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.092.485.732	195.382.750	114.350.303	(35.054.499)
31	11. Thu nhập khác		-	-	218	210.000.000
32	12. Chi phí khác		-	-	40.740.878	3.241.343
40	13. Lợi nhuận khác		-	-	(40.740.660)	206.758.657
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20	3.092.485.732	195.382.750	73.609.643	171.704.158

51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.540.202	34.043.588	49.540.202	39.513.281
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.042.945.530	161.339.162	24.069.441	132.190.877
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.030	55	8	45
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.030	55	8	45

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		244.519.913.423	2.000.561.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(251.453.042.972)	(1.832.664.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(917.934.406)	(323.553.538)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.621.740.541)	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(196.895.392)	(297.859.535)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.001.154.468	210.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.900.305.399)	(360.992.831)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.568.850.819)	(604.508.948)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(48.500.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.300.000.000	17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.509.167	478.677.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.937.490.833)	(3.521.322.790)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		158.840.041.225	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(116.225.481.475)	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.614.559.750	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		11.108.218.098	(4.125.831.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.132.409.238	6.061.350.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		13.240.627.336	1.935.518.660

Người lập biểu

TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG THÙY DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho kỳ báo cáo Quý III - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: 161 Nguyễn Ngọc Nại, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 29.550.000 đồng tương

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư
06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.533.512.767	1.135.223.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.707.114.569	997.185.768
	<u>13.240.627.336</u>	<u>2.132.409.238</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/ năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	10.761.724.381	45.108.724.384
- Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	6.300.620.500	6.794.620.500

- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Phú Bình	21.308.705.000	23.408.705.000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Eco Smartland Hà Nội	5.816.497.500	
- Công ty cổ phần Tân Hưng	6.920.000.000	
- Đối tượng khác	46.715.470.855	
	97.823.018.236	75.312.049.881

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	-	-	4.144.288.000	-
Đối tượng khác	4.579.479.000	-	2.505.250.000	-
	4.579.479.000	-	6.649.538.000	-
b) Dài hạn				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Nguyễn Kim	-	-	2.500.000.000	-
Đào Mạnh Tuấn (8)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Nguyễn Thế Anh	-	-	1.400.000.000	-
Phan Trọng Tùng	-	-	2.500.000.000	-
Phùng Thị Ngân	-	-	400.000.000	-
Vũ Đình Chúc(2)	2.500.000.000	-	-	-
Đặng Thị Hải Sơn (3)	2.500.000.000	-	-	-
Đào Ngọc Nam(5)	2.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Tất Thành (1)	3.000.000.000	-	-	-
Tạ Như Bắc(6)	2.000.000.000	-	8.800.000.000	-
Tạ Như Cương(7)	1.500.000.000	-	-	-
Vũ Trí Thắng(4)	2.500.000.000	-	-	-
	18.000.000.000	-	8.800.000.000	-

(1)Hợp đồng cho vay số 107/HDVV ngày 08/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(2)Hợp đồng cho vay số 108/HDVV ngày 15/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(3)Hợp đồng cho vay số 110/HDVV ngày 15/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(4)Hợp đồng cho vay số 111/HDVV ngày 19/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(5)Hợp đồng cho vay số 109/HDVV ngày 15/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(6)Hợp đồng cho vay số 112/HDVV ngày 21/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(7)Hợp đồng cho vay số 113/HDVV ngày 21/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

b) Dài hạn

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.534.666.370	-	5.000.003.184	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

- Phải thu khác	1.862.102.170	-	3.184	-
- Ký cược, ký quỹ	672.564.200	-	-	-
	<u>7.534.666.370</u>	<u>-</u>	<u>5.000.003.184</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (1)	10.000.000.000	-	-	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(1) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 68/2021/HĐHTKD/KTT-VB ngày 18/2/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (Bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (Bên B):

- Mục tiêu: cùng hợp tác, điều hành, quản lý và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh buôn bán hạt nhựa và vật liệu xây dựng;

- Thời hạn hợp đồng: 2 năm, bắt đầu từ ngày 20/2/2021 đến ngày 20/2/2023. Hết thời hạn hợp đồng, hai bên có thể thỏa thuận gia hạn thêm thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới tùy vào điều kiện kinh doanh của hai bên;

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	58.785.903.951	-	4.556.518.359	-
	<u>58.785.903.951</u>	<u>-</u>	<u>4.556.518.359</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
Tăng trong kỳ	1.290.214.287	-	-	1.290.214.287
Số dư cuối năm	<u>1.290.214.287</u>	<u>71.572.727</u>	<u>-</u>	<u>1.361.787.014</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	41.671.946	-	41.671.946
- Khấu hao trong năm	143.360.144	17.893.476	-	161.253.620
- Tăng khác	95.571.468	-	-	95.571.468
Số dư cuối năm	<u>238.931.612</u>	<u>59.565.422</u>	<u>-</u>	<u>298.497.034</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	29.900.781	-	29.900.781
Tại ngày cuối năm	<u>1.051.282.675</u>	<u>12.007.305</u>	<u>-</u>	<u>1.063.289.980</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.919.661	1.194.642.819
	<u>7.919.661</u>	<u>1.194.642.819</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				

TCT Hóa chất và DV Dầu khí	35.573.193.500	35.573.193.500	22.786.253.600	22.786.253.600
Công ty TNHH DDTSTMDV Kiên Long	10.745.742.313	10.745.742.313	9.800.673.300	9.800.673.300
Đối tượng khác	<u>22.404.349.329</u>	<u>22.404.349.329</u>	<u>2.875.537.088</u>	<u>2.875.537.088</u>
	<u>68.723.285.142</u>	<u>68.723.285.142</u>	<u>35.462.463.988</u>	<u>35.462.463.988</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH VPP Chemical			-	1.921.679.694
Đối tượng khác	<u>315.500.000</u>	<u>315.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>315.500.000</u>	<u>315.500.000</u>	<u>-</u>	<u>1.921.679.694</u>

b) Dài hạn

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	-	45.575.302	45.575.302	-	-
Thuế TNDN	203.182.617	-	49.540.202	196.895.392	55.827.427	-
Thuế TNCN	3.554.768	-	26.661.543	25.200.343	5.015.968	-
Thuế xuất nhập khẩu			19.743.670	19.743.670	-	-
Phí, lệ phí, các khoản	-	-	33.734.230	33.734.230	-	-
Cộng	206.737.385	-	175.254.947	321.148.937	60.843.395	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			47.890.606.473	9.614.886.168
- Phải trả phải nộp khác			<u>39.064.844</u>	<u>-</u>
			<u>47.929.671.317</u>	<u>9.614.886.168</u>

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	30/09/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	5.600.000.000	5.600.000.000	36.478.593.975	36.447.243.975	5.568.650.000	5.568.650.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Tây Đô (1)	63.450.209.750	63.450.209.750	120.661.447.250	78.378.237.500	21.167.000.000	21.167.000.000
Vay cá nhân	300.000.000		1.700.000.000	1.400.000.000		
Cộng	<u>69.350.209.750</u>	<u>69.050.209.750</u>	<u>158.840.041.225</u>	<u>116.225.481.475</u>	<u>26.735.650.000</u>	<u>26.735.650.000</u>

(1) Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000765 ngày 29/10/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 1462-LAV-202000765-03 ngày 22/4/2021:

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1446074/HĐTD ngày 09/04/2021 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 03/2021/1446074/PLHĐTD ngày 14/05/2021:

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.500.000.000	4.180.961.253	33.680.961.253
Tăng vốn trong năm trước	-	1.056.089.197	1.056.089.197
Số dư cuối năm trước	29.500.000.000	5.237.050.450	34.737.050.450
Số dư đầu năm nay	29.550.000.000	5.237.050.450	34.787.050.450
Tăng vốn trong năm nay	-	24.069.441	24.069.441
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.550.000.000	5.261.119.891	34.811.119.891

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ theo ĐKKD	Vốn thực góp đến 30/09/2021
	VND	VND
	29.550.000.000	29.550.000.000
	29.550.000.000	29.550.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955.000	2.955.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	244.216.430.718	7.928.462.390

	<u>244.216.430.718</u>	<u>7.928.462.390</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	240.274.112.817	7.757.647.730
	<u>240.274.112.817</u>	<u>7.757.647.730</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.124.611.337	478.677.210
	<u>2.124.611.337</u>	<u>478.677.210</u>
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.621.740.541	-
Chi phí tài chính khác	1.121.427.017	-
	<u>3.743.167.558</u>	<u>-</u>
22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân công	214.903.028	-
Chi phí vận chuyển, bán hàng khác	564.242.273	-
	<u>779.145.301</u>	<u>-</u>
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	772.421.699	323.553.538
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.083.338	128.707.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.250.620	-
Thuế, phí lệ phí	3.020.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.809.448	-
Chi phí khác bằng tiền	411.680.971	229.285.183
	<u>1.430.266.076</u>	<u>684.546.369</u>
25 . THU NHẬP KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	210.000.000
Thu nhập khác	218	-
	<u>218</u>	<u>210.000.000</u>
26 . CHI PHÍ KHÁC		

Các khoản bị phạt
Các khoản chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
31.734.230	3.241.343
9.006.648	
40.740.878	3.241.343

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.609.643	171.704.158
Các khoản điều chỉnh tăng	174.091.369	98.812.811
- Chi phí không hợp lệ	174.091.369	98.812.811
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	247.701.012	270.516.969
	49.540.202	54.103.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)		14.590.113
Thuế TNDN được miễn giảm 30%		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
	49.540.202	39.513.281
Thuế TNDN hiện hành		

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	24.069.441	132.190.877
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.069.441	132.190.877
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
	8	45
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

29 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	24.069.441	132.190.877
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.069.441	132.190.877
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
	8	45
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TRẦN THU GIANG

Người lập

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Phạm Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Đặng Thùy Dương

Tổng Giám đốc